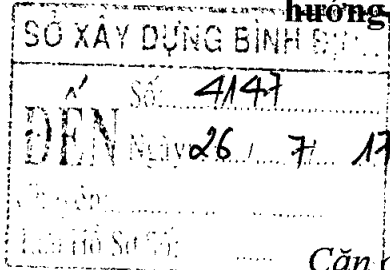


Số: 63/2017/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 14/BCTT-KTNS ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí sửa đổi, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Đất san lấp

a) Đưa ra khỏi quy hoạch 2 điểm mỏ, tổng diện tích 424,0 ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt là 5,33 triệu m³.

b) Điều chỉnh 01 điểm mỏ từ quy hoạch đá xây dựng thành đất san lấp và bổ sung 47 điểm mỏ, tổng diện tích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 703,3 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ đạt 24,616 triệu m³.

Tổng số điểm mỏ đất san lấp sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 87

điểm mỏ, diện tích là 5.875,3 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ khoảng 97,846 triệu m³.

2. Cát xây dựng: Bổ sung 10 điểm mỏ cát xây và 01 mỏ cát tô, tổng diện tích bổ sung quy hoạch là 127,6 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ đạt 2,682 triệu m³.

Tổng số điểm mỏ cát xây dựng sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 45 điểm mỏ, tổng diện tích là 10.275,6 ha, trữ lượng đạt khoảng 31,782 triệu m³.

3. Đất sét sản xuất gạch, ngói

a) Đưa ra khỏi quy hoạch 6 điểm mỏ, tổng diện tích 595,0 ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt là 0,43 triệu m³.

b) Bổ sung 16 điểm mỏ, tổng diện tích 113,6 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ đạt 1,811 triệu m³.

Tổng số điểm mỏ đất sét sau khi điều chỉnh bổ sung quy hoạch là 37 điểm mỏ, diện tích 1.497,0 ha, trữ lượng khoảng 2,857 triệu m³.

4. Nội dung cụ thể quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 1 nêu trên có bảng phụ lục chi tiết kèm theo.

5. Trong quá trình khai thác và quản lý khai thác khoáng sản Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng và tổ chức, cá nhân có liên quan lưu ý một số nội dung sau đây:

a) Khai thác khoáng sản phải bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội.

b) Việc cấp phép, quản lý, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải tính đến nhu cầu chính đáng phục vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng của chính quyền ở cơ sở và nhân dân ở địa phương có mỏ khoáng sản được khai thác

c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

- Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng trong khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phúc lợi cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác theo quy định của pháp luật;

- Kết hợp khai thác với xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ, phục hồi môi trường theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản; nếu gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác thì tùy theo mức độ thiệt hại phải có trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật;

- Việc bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

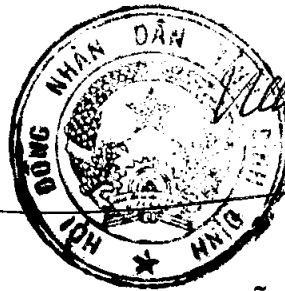
Điều 4. Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 7 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017./.

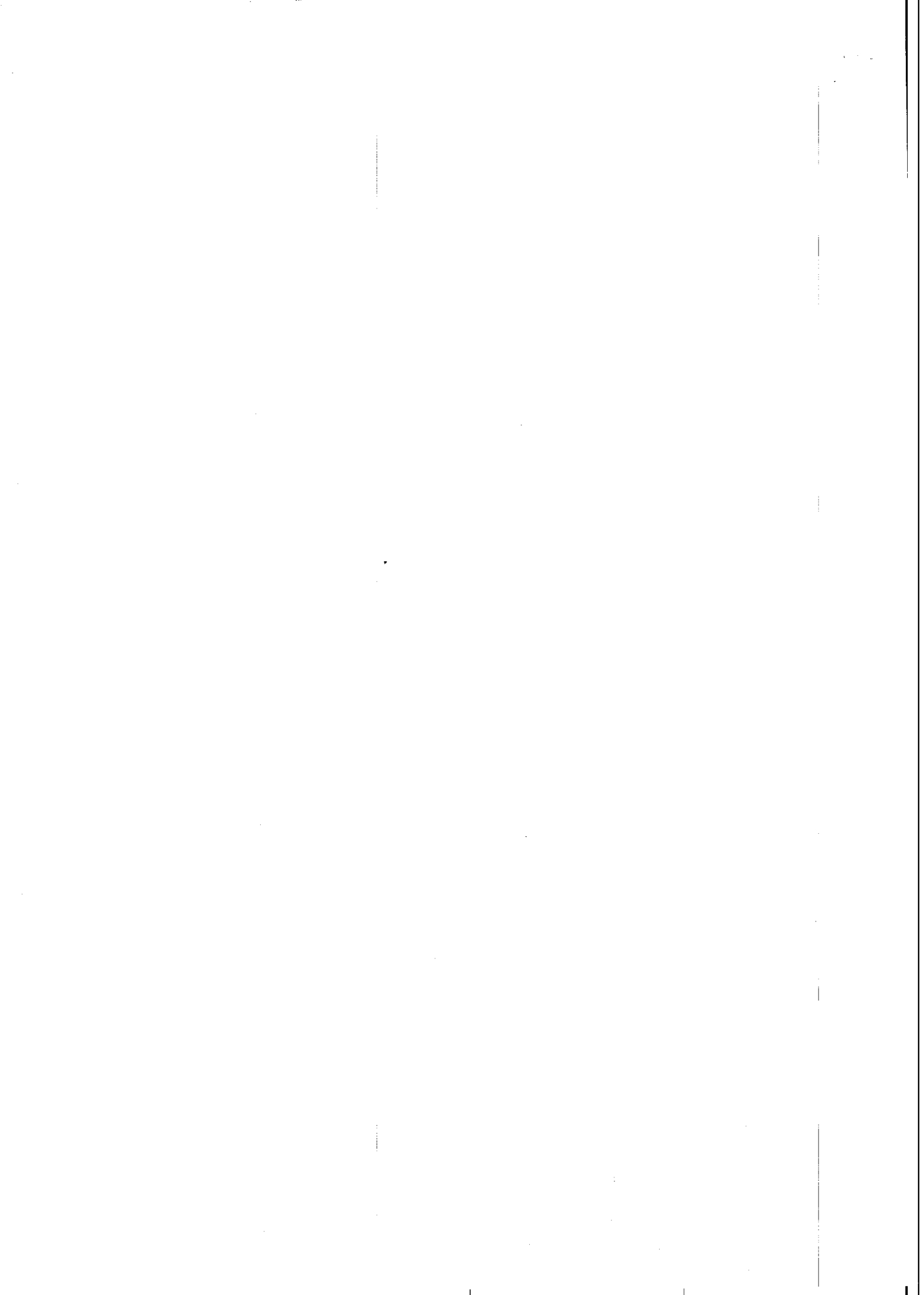
Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Xây dựng, TN và MT, Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy; ĐĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Tùng





PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY HOẠCH
KHOẢNG SÀN ĐẤT, CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

I. ĐẤT SAN LẤP

Huyện, thị xã, thành phố	Các điểm mỏ theo quy hoạch hiện tại				Các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch				Các điểm mỏ quy hoạch bổ sung mới				Tổng số mỏ sau khi điều chỉnh, bổ sung		
	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)
Cộng	41		5.596,0	78,560	2		424,0	5,330	48		703,3	24,616	87	5.875,3	97,846
An Lão	1	8	164,00	2,20	-	-	-	-	2	AL01; AL02	10,40	0,364	3	174,40	2,564
Hoài Ân	5	32, 40, 53, 59, 77	772,00	12,80	-	-	-	-	-	-	-	-	5	772,00	12,800
Hoài Nhơn	6	28, 28D, 41, 44, 44A, 61	1.020,0	14,20	2	44a, 41	424	5,33	11	HN01-HN11	90,25	3,159	15	686,25	12,029
Phù Mỹ	5	62, 79, 86, 98, 103	630,00	9,70	-	-	-	-	4	PM01, PM02, PM03, PM04	41,79	1,463	9	671,79	11,163
Phù cát	1	155A	72,00	0,96	-	-	-	-	6	PC01, PC02, PC03, PC04, PC07, PC08	71,19	2,492	7	143,19	3,452

An Nhơn	7	150, 183, 150A, 150B, 153A, 174A, 184	359,00	4,80	-	-	-	-	3	AN01, AN02, AN03	72,09	2,523	10	431,09	7,323
TP Quy Nhơn	3	206, 207A, 212	403,00	4,60	-	-	-	-	4	QN02, QN03, QN04, QN05	225,84	7,904	7	628,84	12,504
Tây Sơn	5	147, 174, 171, 172, 183A	816,00	11,80	-	-	-	-	10	TS01, TS02, TS03; TS10 - TS16	75,15	2,630	15	891,15	14,430
Vân Canh	4	215, 219, 221, 219A	818,00	12,30	-	-	-	-	2	VC01, VC02	25,36	0,888	6	843,36	13,188
Vĩnh Thạnh	4	100, 100A, 111, 126	542,00	5,20	-	-	-	-	5	VT01, VT02, VT03, VT04, VT04A	46,01	1,610	9	588,01	6,810
Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	1	TP02	45,23	1,583	1	45,23	1,583

II. CÁT XÂY DỰNG

Huyện, thị xã, thành phố	Các điểm mỏ theo quy hoạch hiện tại				Các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch				Các điểm mỏ quy hoạch bổ sung mới				Tổng số mỏ sau khi điều chỉnh, bổ sung		
	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)
Tổng	34		10.148,0	29,100	0		0,0	0,000	11		127,6	2,682	45	10.275,6	31,782

An Lão	3	18, 18A, 22	252	1,27					1	AL03	5,90	0,089	4	257,90	1,359
Hoài Ân	10	31, 31A, 36B, 36C, 36D, 36E, 69, 70, 70A, 70B	677	2,35	-	-	-	-	5	HA01, HA02, HA03, HA04, HA05	32,03	0,480	15	709,03	2,830
Hoài Nhơn	2	36, 36A	712	2,7	-	-	-	-	1	HN12	5	0,075	3	717,00	2,775
Phù Mỹ	2	104B, 116A	132	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	2	132,00	0,670
Phù cát	3	104A, 164A, 131A,	2.727	13,55	-	-	-	-	1	PC05	2,24	0,034	4	2.729,24	13,584
An Nhơn	5	164B, 164C, 164E, 170A, 170B	342	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	5	342,00	1,280
Tuy Phước	3	164D, 202, 201A	246	0,78	-	-	-	-	1	TP01	2,40	0,036	4	248,40	0,816
Tây Sơn	3	162, 164, 131B	2626	4,5	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2.626,00	4,500
Vân Canh	1	210	709	1,6	-	-	-	-	1	VC03	3,1	0,047	2	712,10	1,647
Vĩnh Thạnh	2	126A, 126B	1725	0,4	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1.725,00	0,400

Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	1	QN06	76,89	1,922	1	76,89	1,922
----------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	------	-------	-------	---	-------	-------

III. ĐẤT SÉT SẢN XUẤT GẠCH NGÓI

Huyện, thị xã, thành phố	Các điểm mỏ theo quy hoạch hiện tại				Các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch				Các điểm mỏ quy hoạch bổ sung mới				Tổng số mỏ sau khi điều chỉnh, bổ sung		
	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)
Cộng	27		1.978,4	1,476	6		595,0	0,430	16		113,6	1,811	37	1.497,0	2,857
An Lão									6	AL04 - AL09	36,58	0,657	6	36,58	0,657
Hoài Ân	2	73, 74	248	0,12					-	-	-	-	2	248,00	0,120
Phù Mỹ	2	87, 105,	152	0,08					-	-	-	-	2	152,00	0,080
Phù cát	2	109, 115	949	0,48					1	PC06	8,6	0,129	3	957,60	0,609
An Nhơn	3	168, 175, 177	382	0,32	3	175; 177; 168	382	0,32	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Thạnh									2	VT05 - VT06	21,95	0,329	2	21,95	0,329
Tây Sơn	18	163, 165, 173 và 15 điểm mỏ theo 4746/QĐ-UBND	247,4	0,476	3	163, 165, 173	213	0,11	6	TS04 - TS09	34,04	0,511	21	68,44	0,877
Vân Canh									1	VC04	12,39	0,186	1	12,39	0,186